



qiē piàn

切片

noun / verb · slice; section

Example Sentences

Qǐng bǎ miàn bāo qiē piàn.
请把面包切片。

Please slice the bread.

Zhè zhǒng shuǐ guǒ qiē piàn hòu gèng róng yì shí yòng.
这种水果切片后更容易食用。

This fruit is easier to eat after being sliced.

Yī shēng zài xiǎn wēi jìng xià guān chá zǔ zhī qiē piàn.
医生在显微镜下观察组织切片。

The doctor observed the tissue section under a microscope.

Trace each character, then write the word on your own.

切 切 切 切 切 切 切

片 片 片 片 片 片 片